

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 16 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	28/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		57,274,466,228	35,092,165,313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		734,430,157	7,231,054,473
1. Tiền	111	V.01	734,430,157	7,231,054,473
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,565,169,669	13,296,337,866
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	8,990,916,443	9,526,351,728
2. Trả trước cho người bán	132	V.06	16,285,020,974	519,085,190
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	5,627,247,401	3,588,916,097
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(338,015,149)	(338,015,149)
IV. Hàng tồn kho	140		25,950,082,927	14,356,776,149
1. Hàng tồn kho	141	V.05	25,950,082,927	14,356,776,149
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,783,475	207,996,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			207,996,825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,783,475	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		12,974,982,483	13,535,603,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,565,089,712	11,085,240,726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,565,089,712	11,085,240,726
- Nguyên giá	222	V.09	28,112,971,791	32,465,227,744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.09	(19,547,882,079)	(21,379,987,018)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,900,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,900,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,509,892,771	2,450,362,958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,509,892,771	2,450,362,958
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70,249,448,711	48,627,768,997

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	28/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		41,362,677,306	21,127,768,997
I. Nợ ngắn hạn		310		41,207,992,359	21,127,768,997
1 Phải trả cho người bán	311	V.11	5,529,940,103	4,452,439,072	
2 Người mua trả tiền trước	312	V.07	9,954,066,179	6,421,432,995	
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		511,670,009	670,452,653	
4 Phải trả người lao động	314			4,001,975	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		94,485,000	
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,923,297,748	8,465,650,323	
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,289,018,320	500,000,000	
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		519,306,979	
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-	
II. Nợ dài hạn		330		154,684,947	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		154,684,947		

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	28/01/2015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		28,886,771,405	27,500,000,000
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	28,886,771,405	27,500,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	27,500,000,000	27,500,000,000	
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	1,386,771,405		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		70,249,448,711	48,627,768,997

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	22,091,163,000	41,135,708,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22,091,163,000	41,135,708,920
4. Giá vốn hàng bán	11		18,719,216,663	34,241,314,849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.02	3,371,946,337	6,894,394,071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	4,133,809	15,760,956
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04	53,667,340	94,572,453
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,667,340	94,572,453
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,223,383,046	5,915,356,104
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		1,099,029,760	900,226,470
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	634,498,648	1,966,977,148
12. Chi phí khác	32	VI. 06	288,088,630	721,054,355
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		346,410,018	1,245,922,793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,445,439,778	2,146,149,263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		317,996,751	472,152,837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,127,443,027	1,673,996,426
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		410	609

Vinh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

Phụ lục 01*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)***Mẫu số 02B-DN**Đơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**Công ty: **Công ty Cổ phần 715****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Từ 28 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 9 năm 2015

ĐVT: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	I. Thuế	10	652,410,351	1,704,063,053	1,844,803,395	486,886,534
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	290,337,423	1,114,007,147	1 359 866 781	44,477,789
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	362,072,928	472,152,837	394,953,489	439,272,276
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17		1,553,100	1,553,100	0
8	Tiền thuê đất	18		116,349,969	88,430,025	27,919,944
9	Các loại thuế khác	19				(24,783,475)
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN			22,000,000	46,783,475	(24,783,475)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	18,042,302	0	18,042,302	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt		18,042,302		18,042,302	0
6	Nộp khác					
	Tổng Cộng (40=10+30)	40	670,452,653	1,704,063,053	1,862,845,697	486,886,534

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Đào Thanh Bình

Ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30 tháng 9 năm 2015

Đơn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		25,583,949,909	49,938,463,347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(10,000,078,357)	(33,574,662,940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,148,810,873)	(13,362,397,709)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(97,813,112)	(138,719,225)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(394,953,489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		789,503,802	1,187,424,194
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,281,477,697)	(26,487,122,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1,845,273,672	(22,831,967,156)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		645,202,276	745,202,276
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4,133,809	15,760,600
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(641,068,467)	(729,441,676)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			19,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,200,650,555)	(1,650,648,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,200,650,555)	17,349,351,545
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,331,877)	(6,212,057,287)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		735,762,034	7,231,054,473
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		734,430,157	1,018,997,186

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng: 1 đến tháng: 9 năm 2015

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	146.805.555		16.001.103.908	15.950.394.822	197.514.641	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.935.091.918		73.013.256.837	79.411.433.239	536.915.516	
113	Tiền đang chuyển	149.157.000			149.157.000		
131	Phải thu của khách hàng	9.526.351.728	6.421.432.995	47.205.124.147	51.273.192.616	8.990.916.443	9.954.066.179
133	Thuế GTGT được khấu trừ	207.996.825		2.730.504.107	2.938.500.932		
136	Phải thu nội bộ	557.435.995		2.091.481.356	1.994.591.442	654.325.909	
138	Phải thu khác	55.094.535		6.351.331	6.461.628	54.984.238	
141	Tạm ứng	886.943.659		9.826.340.472	8.380.040.311	2.595.542.605	262.298.785
152	Nguyên liệu, vật liệu	211.283.996		20.833.089.286	20.920.234.291	124.138.991	
153	Công cụ, dụng cụ			140.881.840	140.881.840		
154	Chi phí SXKD dở dang	14.145.492.153		46.127.034.448	34.446.582.665	25.825.943.936	
211	Tài sản cố định hữu hình	32.465.227.744			4.352.255.953	28.112.971.791	
214	Hao mòn tài sản cố định		21.379.987.018	3.197.458.229	1.365.353.290		19.547.882.079
221	Đầu tư vào công ty con			1.900.000.000		1.900.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		338.015.149				338.015.149
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.450.362.958		59.529.813		2.509.892.771	
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	627.410.155		1.119.922.209	835.355.180	911.977.184	
331	Phải trả cho người bán	519.085.190	4.452.439.072	38.515.226.215	23.826.791.462	16.285.020.974	5.529.940.103
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước		670.452.653	4.857.123.385	4.673.557.266	24.783.475	511.670.009
334	Phải trả người lao động		4.001.975	14.645.588.873	14.641.586.898		
335	Chi phí phải trả		94.485.000	94.485.000	154.684.947	154.684.947	
338	Phải trả, phải nộp khác	1.462.031.753	8.285.650.323	7.545.259.231	1.792.222.159	1.410.417.465	2.480.998.963

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính		500.000.000	2.150.648.455	23.939.666.775		22.289.018.320
344	Nhận ký quỹ, ký cược		180.000.000				180.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		519.306.979	806.532.000	287.225.021		
411	Nguồn vốn kinh doanh		27.500.000.000				27.500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			287.225.021	1.673.996.426		1.386.771.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			41.135.708.920	41.135.708.920		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15.760.956	15.760.956		
621	Chi phí NVL trực tiếp			19.396.499.360	19.396.499.360		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			11.440.065.687	11.440.065.687		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			4.764.873.437	4.764.873.437		
627	Chi phí sản xuất chung			4.079.591.582	4.079.591.582		
632	Giá vốn hàng bán			34.241.314.849	34.241.314.849		
635	Chi phí tài chính			94.572.453	94.572.453		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.996.569.476	5.996.569.476		
711	Thu nhập khác			1.966.977.148	1.966.977.148		
811	Chi phí khác			721.054.355	721.054.355		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			472.152.837	472.152.837		
911	Xác định kết quả kinh doanh			43.118.447.024	43.118.447.024		
	Tổng cộng	70.345.771.164	70.345.771.164	460.597.754.247	460.597.754.247	90.135.345.939	90.135.345.939

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 16 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài

chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 3% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Tiền:	734.430.157	7.231.054.473
Tiền mặt	197.514.641	146.805.555
Tiền đang chuyển	0	149.157.000
Tiền gửi ngân hàng	536.915.516	6.935.091.918
Cộng	734.430.157	7.231.054.473

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Công ty CP BT20 – Cửu Long	1.292.692.769	888.515.972

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Cần Thơ	49.700.512	0
Công ty CP Hậu cần DG phía Nam	1.650.000	0
Công ty CP XD&BT Công trình GT	9.000.000	0
Doanh nghiệp tư nhân SANTA	55.000.000	0
Công ty TNHH Thanh Điền	115.680.000	0
Đoạn QLGT Thủy bộ Trà Vinh	40.450.950	67.609.079
Ban QLDA 7	1.491.531.000	1.176.544.000
Công ty SSangyong	3.481.694.593	0
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	1.602.167.000	1.128.167.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	319.544.449	319.544.449
Cty CP XNK và XD công trình Tranimeco	353.527.000	353.527.000
Công ty Cổ phần Hoàng An	178.278.170	178.278.170
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV		1.092.694.704
Phòng NN&PTNT huyện Tiểu Cần		50.808.000
Cộng	8.990.916.443	9.526.351.728

3. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
TTQL đường cao tốc	654.325.909	557.435.995
Phải thu người lao động	0	57.253.658
Tổng Công ty Cửu Long	5.639.370	0
Trần Hậu Ninh	818.845	929.142
Chi Cục QLDB IV.4	50.000.000	50.000.000
Tạm ứng	2.595.542.605	886.943.659
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	911.977.184	627.410.155
Cộng	5.627.248.401	3.588.916.097

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	124.138.991	211.283.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.825.943.936	14.145.492.153
Cộng	25.950.082.927	14.356.776.149

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 28/01/2015	8.609.822.340	8.533.773.679	15.195.989.485	125.642.240		32.465.227.744
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ	772.796.160	1.758.311.378	1.790.657.215	30.491.200		4.352.255.953
Tại 30/9/2015	7.837.026.180	6.775.462.301	13.405.332.270	95.151.040		28.112.971.791

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Tại 28/01/2015	4.483.876.190	6.122.135.217	10.706.141.013	67.834.598		21.379.987.018
Tại 30/9/2015	3.922.440.240	5.223.529.894	10.346.124.461	55.787.484		19.547.882.079
Giá trị còn lại						
Tại 28/01/2015	4.125.946.150	2.411.638.462	4.489.848.472	57.807.642		11.085.240.726
Tại 30/9/2015	3.914.585.940	1.551.932.407	3.059.207.809	39.363.556		8.565.089.712

- Giảm do đầu tư vào Công ty con: Công ty TNHH xây dựng công trình 1-715

6. Phải trả người bán Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Công ty CP ĐT TV XDTM Nam Phương	42.000.000	0
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DV TM SX-XD Đông Mêkông	405.961.180	405.961.180
Công ty TNHH MTV QL&SCTX 714	69.000.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
Công ty TNHH SX TM & DV nội thất Hoàng Phát	30.800.000	52.800.000
DNTN Lương Phú	132.903.200	226.314.592
DNTN xăng dầu An Thạnh	104.589.969	121.670.180
Công ty TNHH MTV XD TM Phú Long	0	12.852.000
Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	976.863.200	0
Tổng Công ty Cửu Long	271.500.000	0
DNTN Nguyễn Hoàng Thắng	2.827.000	0
DNTN Bình Dương	78.344.484	0
TT ứng dụng KHCN GTVT	9.778.080	0
Công ty TNHH MTV Lê Trinh	4.524.000	4.524.000
Garage sửa chữa ô tô Nhựt Điền	18.596.000	13.431.000
Công ty CP kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	10.725.000	10.725.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Hồng Phúc	0	184.680.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Hoàng Việt	0	150.700.000
TCT CP Bảo hiểm Bảo Long Cần Thơ	0	12.256.600
Công ty TNHH MTV TM&XD Phú Minh Nhật	6.650.000	6.650.000
Công ty TNHH Thành Hưng Phúc	0	13.540.000
Công ty TNHH Thiên Ngân	0	298.144.500
Cty CP Công nghiệp Giao thông Đông Hải	608.040.070	179.400.100
Cơ sở SC ô tô Quốc Quang	0	1.952.000
Cộng	5.529.940.103	4.452.439.072

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.338.645	103.338.645
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	2.347.024.313	2.347.024.313
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	59.529.813	0
Cộng	2.509.892.771	2.450.362.958

8. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Tổng Công ty Cửu Long	19.000.000.000	0
Công ty CP BT20	0	500.000.000
Vay NH BIDV	3.289.018.320	0
Cộng	22.289.018.320	5.000.000.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2015	Tại ngày 28/01/2015
Phải nộp tiền thu về CP hóa	0	5.523.274.755
Công đoàn Cty 715	35.791.680	0
BHYT, BHXH, BHTN Vĩnh Long	291.763.423	0
Tổng Công ty Cửu Long	0	608.931.708
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Công ty TNHH Tấn Phát	180.000.000	180.000.000
Tiền lãi (NH Đầu tư Trà Vinh)	961.305.260	961.305.260
Đối tượng khác	262.298.785	0
Cộng	2.923.297.748	8.465.650.323

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số tiền
16.1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Tại 28/01/2015	519.306.979
Tăng trong kỳ	287.225.021
Giảm trong kỳ	806.532.000
Tại 30/9/2015	0

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

12. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 28/01/2015	27.500.000.000	0	0		27.500.000.000
Tăng trong kỳ này	0	0	0	1.673.996.426	1.673.996.426
Giảm trong kỳ này	0	0	0	287.225.021	287.225.021
Tại 30/9/2015	27.500.000.000	0	0	1.386.771.405	28.886.771.405

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
<i>Doanh thu gộp</i>	<i>41.135.708.920</i>
- Doanh thu các công trình xây dựng	40.728.075.284
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	407.633.636
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>0</i>
- Giảm giá hàng bán	0
Doanh thu thuần	41.135.708.920

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Giá vốn các công trình xây dựng	34.241.314.849
Giá vốn cho thuê xe máy thiết bị	0
Cộng	34.241.314.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.760.956
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	0
Cộng	15.760.956

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Chi phí khác	
Chi phí trả lãi vay	94.572.453
Cộng	94.572.453

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	164.933.514
Thanh lý tài sản	
Khác	1.802.043.634
Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
Cộng	1.966.977.148

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 30/9/2015
Chi sửa chữa công trình do bồi thường	119.624.485
Chi phí thanh lý tài sản	0
Chi phí khác	601.429.870
Cộng	721.054.355

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm